

**CÔNG TY TNHH NHÀ SẠCH NHƯ Ý**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHÀ SẠCH NHƯ Ý

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHU Y CLEAN HOUSE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHU Y CLEAN HOUSE CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110344331

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58 ngõ 51 phố Trương Mai, Tổ 1, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.8643434

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ thi công, phòng chống mối mọt, diệt các loại côn trùng, diệt chuột và bảo quản gỗ cho các công trình xây dựng (không bao gồm xông hơi khử trùng) | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                         | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                            | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung dinh dưỡng                                                                                                                | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                          | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                      | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                            | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                  | 4659     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                         | 4669     |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, sự kiện, hội thảo, hội chợ, triển lãm                                                                                            | 8230     |
| 14. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                          | 8292     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                        | 8299 |
| 16. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                             | 9620 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                      | 9639 |
| 18. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                | 9700 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 6820 |
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán)                                                                                                                                                       | 7020 |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                        | 7110 |
| 22. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;   | 7490 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                       | 4711 |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng)                                                                                                                                                 | 4722 |
| 31. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4774 |
| 33. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                   | 4782 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                        | 4784 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác<br>Chi tiết : Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách. Chi tiết : Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách. | 4929        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô – Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định – Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng – Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng ô tô                                                                                                 | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5225        |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục visa, hộ chiếu Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa                                                                                                                                                                                                         | 5229        |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510        |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5621        |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể. - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ                                                                                                                              | 5629        |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                   | 5630        |
| 48. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911        |
| 49. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912        |
| 50. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                        | 7990        |
| 51. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121(Chính) |
| 52. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129        |
| 53. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130        |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101        |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                        | 4211 |
| 58. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                         | 4212 |
| 59. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                  | 4222 |
| 60. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                   | 4223 |
| 61. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                    | 4229 |
| 62. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                             | 4291 |
| 63. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                      | 4292 |
| 64. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                | 4293 |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                           | 4299 |
| 66. | Phá dỡ<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                             | 4311 |
| 67. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                  | 4312 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                | 4321 |
| 69. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4751 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4759 |
| 71. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4761 |
| 72. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4771 |
| 73. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí, vàng, Trừ hoạt động của đấu giá viên) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ MINH | Việt Nam  | Số 58 ngõ 51 phố Tương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.500.000.000         | 50,000    | 022186010111                                                                                            |         |

|   |                        |             |                                                                                                          |               |        |              |  |
|---|------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | LÝ THỊ<br>NHƯ<br>TRANG | Việt<br>Nam | Số 143 phố Thanh<br>Lân, Tổ 16, Phường<br>Thanh Trì, Quận<br>Hoàng Mai, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | 1.500.000.000 | 50,000 | 001181000429 |  |
|---|------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022186010111

Ngày cấp: 27/03/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 58 ngõ 51 phố Trương Mai, Tổ 1, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 58 ngõ 51 phố Trương Mai, Tổ 1, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội